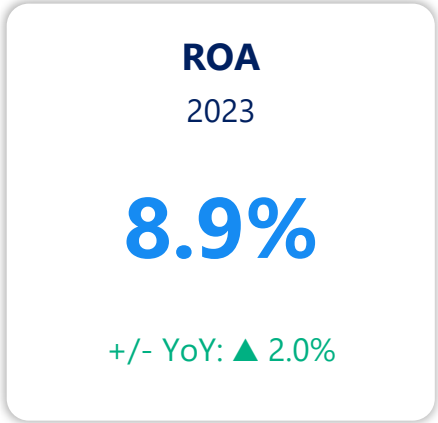
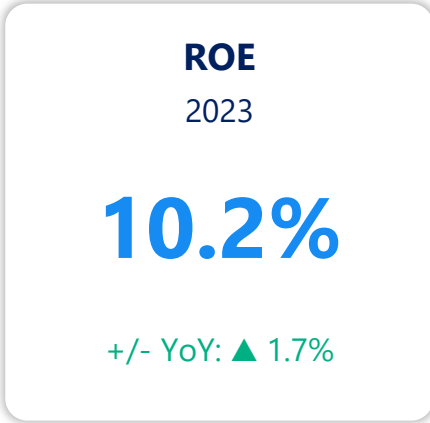
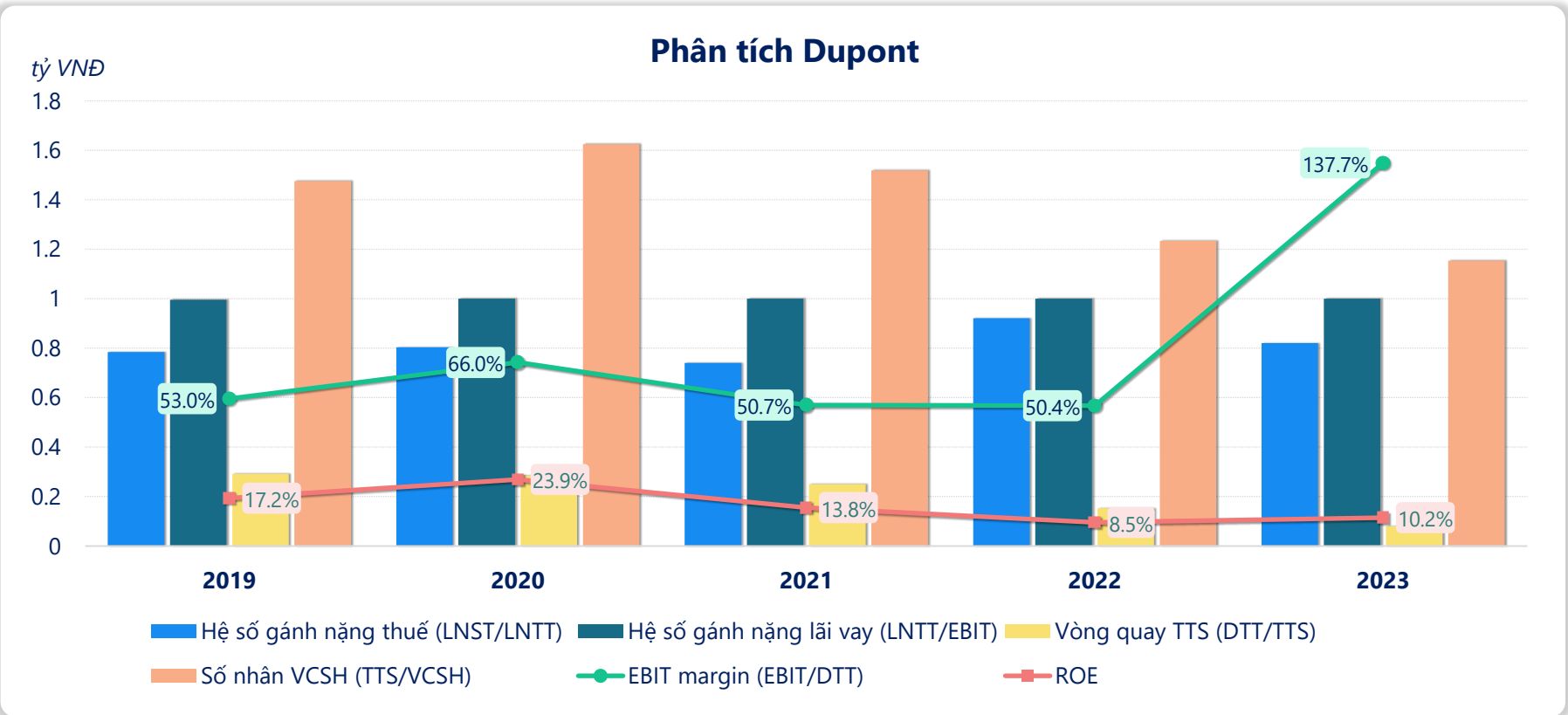
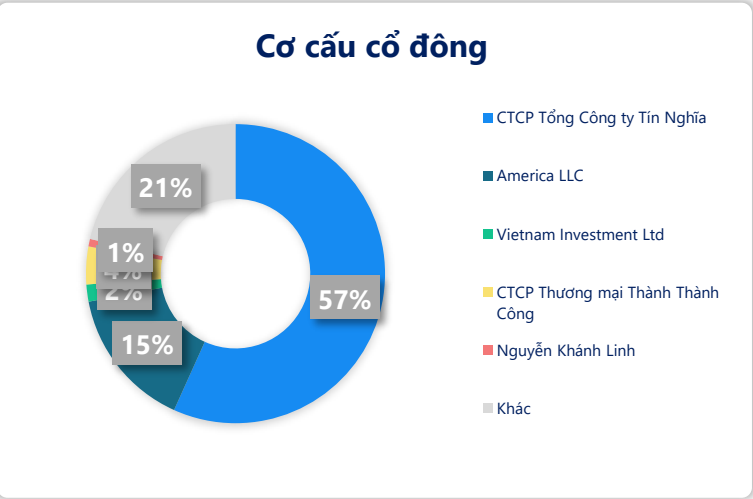


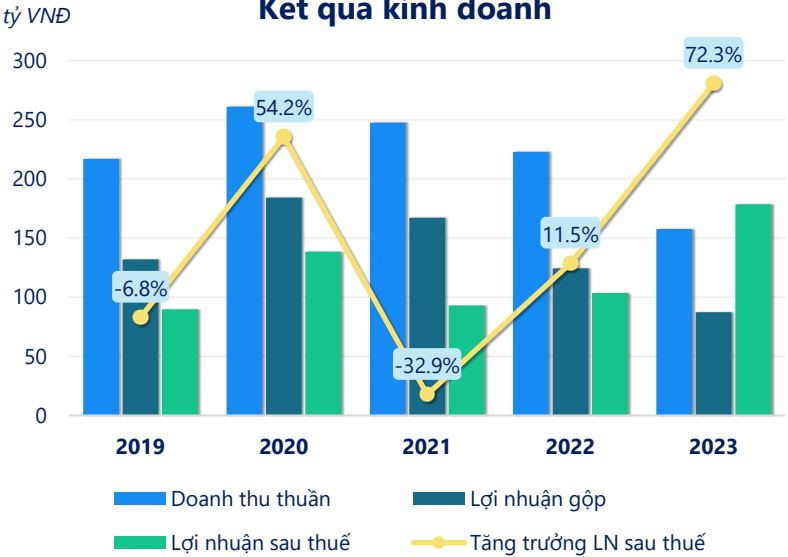
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		23,900
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		15,265 - 26,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,554
Số lượng CPLH (CP)		65,007,857
KLGD BQ 20 phiên (CP)		323,470
Sở hữu nước ngoài		16.8%
Beta		1.24
EPS		3,008
P/E		7.9

	YTD	1T	3T	6T
TIP	44.1%	-10.3%	1.2%	16.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

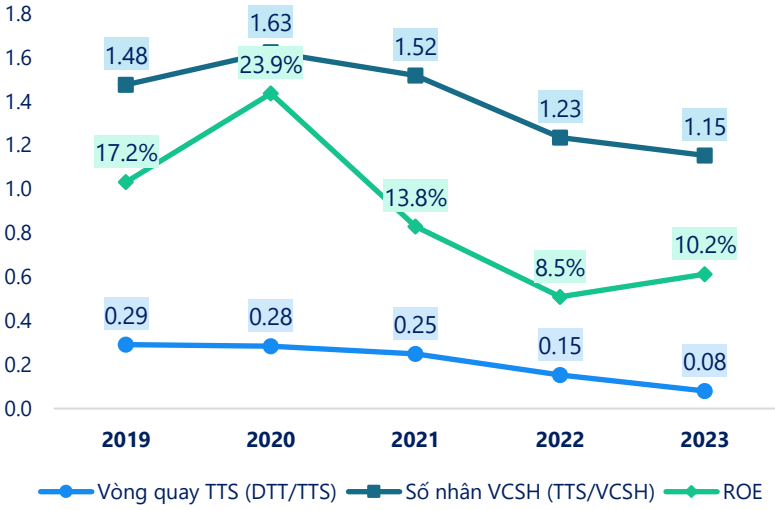


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **138%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.82**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

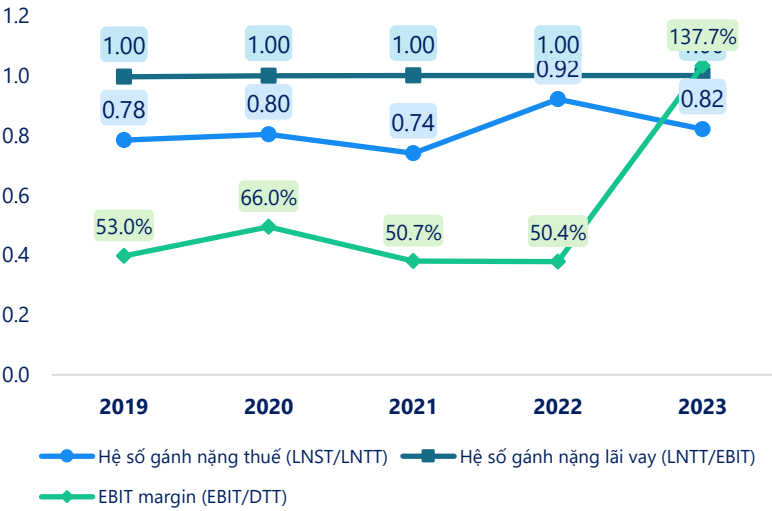
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TIP** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 29.2%** chỉ còn **157.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 72.3%** đạt **178.4** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **10.2%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

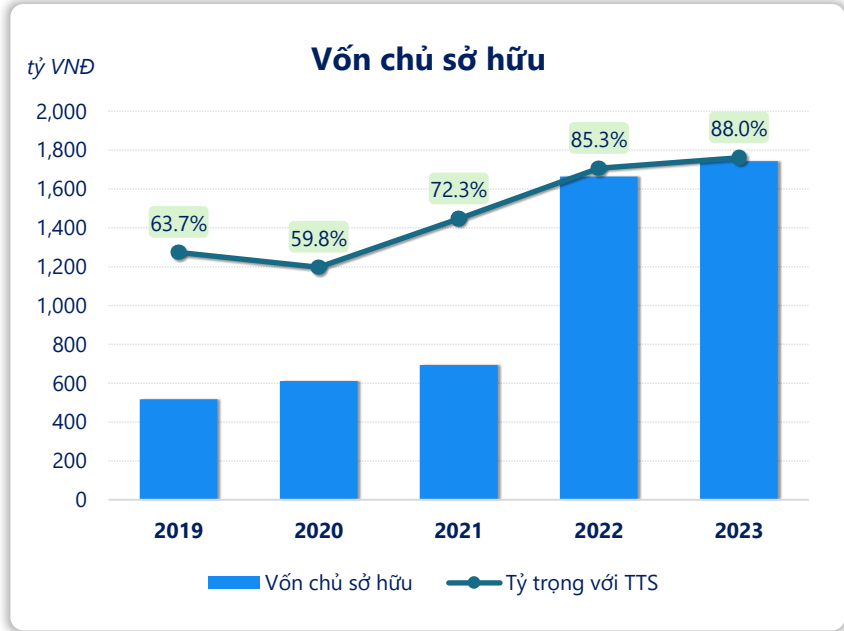
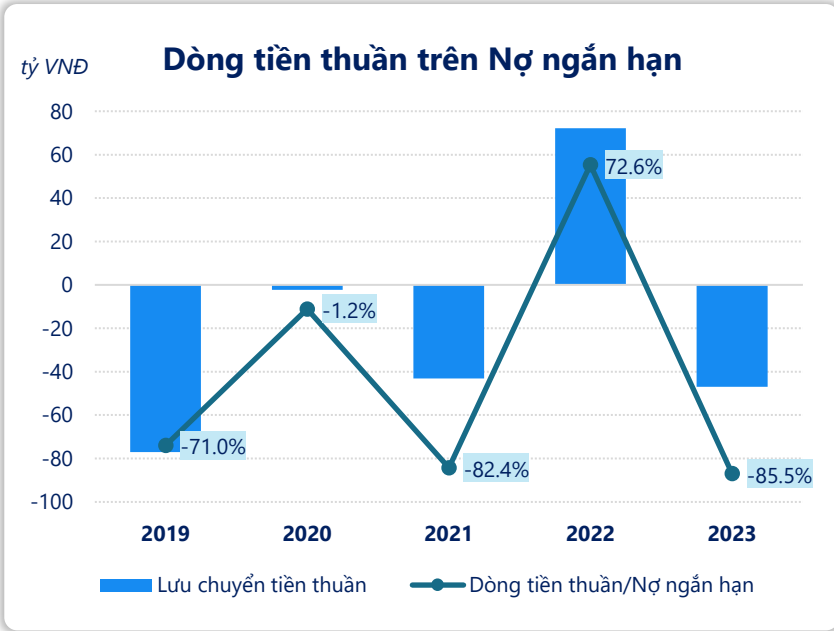
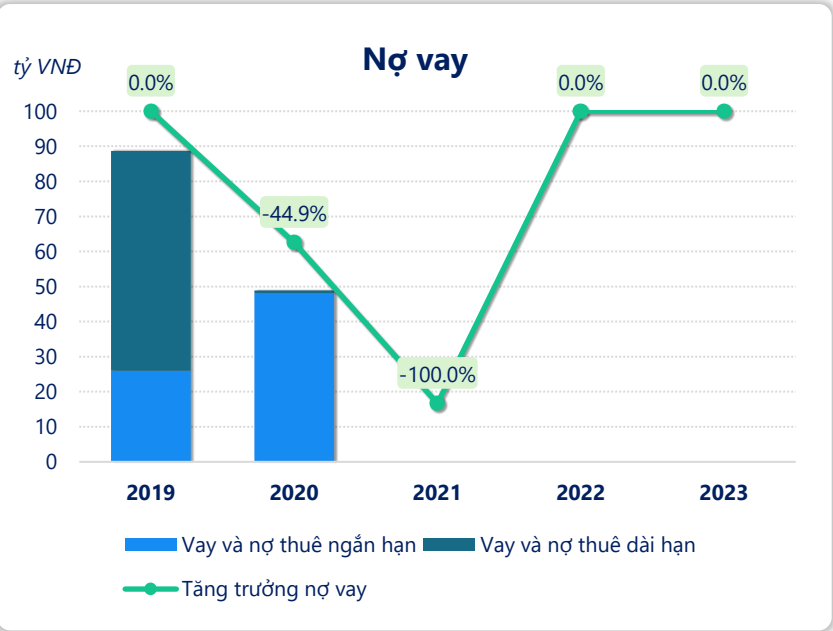
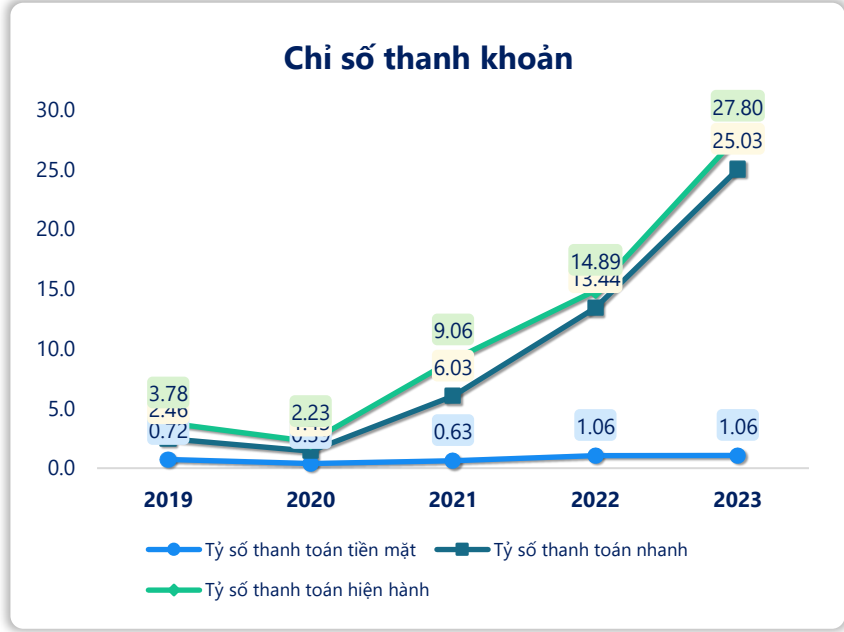
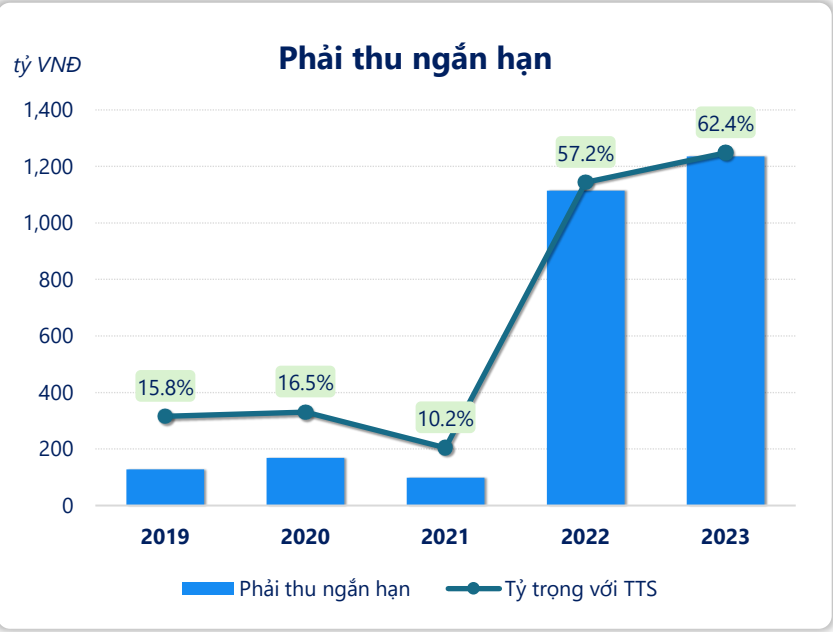
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.08**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.15** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,002	1,950	2.6%
Tài sản ngắn hạn	1,525	1,480	3.0%
Tiền và tương đương tiền	58.4	105	-44.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	76.4	112	-32.0%
Phải thu ngắn hạn	1,236	1,115	10.8%
Hàng tồn kho	152	144	5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.62	3.09	-15.3%
Tài sản dài hạn	477	470	1.3%
Phải thu dài hạn	21.8	21.8	0.0%
Tài sản cố định	26.2	28.5	-8.1%
Bất động sản đầu tư	23.8	16.0	48.5%
Tài sản dở dang	11.0	16.5	-33.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	356	349	2.0%
Tài sản dài hạn khác	37.5	38.3	-2.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	237	287	-17.5%
Nợ ngắn hạn	54.9	99.4	-44.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.67	5.69	-17.9%
Nợ dài hạn	182	188	-3.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,765	1,663	6.1%
Vốn chủ sở hữu	1,765	1,663	6.1%
Vốn điều lệ	650	650	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	217	261	247	223	158
Giá vốn hàng bán	84.9	77.0	80.3	98.5	70.6
Lợi nhuận gộp	132	184	167	124	87.2
Doanh thu HĐTC	16.4	34.5	25.0	29.7	178
Chi phí TC	0.48	0.05	0.00	0	13.3
Chi phí lãi vay	0.48	0.05	0	0	0
LN trong công ty LKLD	-7.31	-20.6	-37.4	-7.95	-1.40
Chi phí bán hàng	0	0.05	0	0	0
Chi phí QLDN	23.6	23.3	26.8	30.0	31.5
LN thuần từ HĐKD	117	175	128	116	219
Lợi nhuận khác	-2.46	-2.38	-2.57	-3.71	-1.32
LN trước thuế	114	172	125	112	217
Lợi nhuận sau thuế	89.8	138	92.8	104	178
LNST của CĐ cty mẹ	86.8	135	90.2	100	174

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	87.9	166	164	-1,003	12.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-198	-87.4	-117	152	86.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	33.3	-80.8	-90.1	923	-146
Tiền đầu kỳ	156	78.6	76.3	33.2	105
Lưu chuyển tiền thuần	-77.1	-2.32	-43.1	72.1	-46.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	78.6	76.3	33.2	105	58.4